TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Đối thoại giữa đạo Phật và Hồi giáo lần đầu chạm ngõ

ISSN: 2734-9195 10:15 26/10/2026

Nhìn lại toàn cảnh lịch sử, quá trình bành trướng của người Ả Rập diễn ra tương đối chậm chạp và phụ thuộc sâu sắc vào những thời điểm suy yếu hoặc phân tán lực lượng của các đế chế đồng cấp đương thời.

Sự hiện diện tiền Hồi giáo của Phật giáo tại Bắc Phi và Tây Á

Từ buổi bình minh của lịch sử, giữa lòng Ấn Độ và miền Tây Á đã sớm đan cài mạch giao thương phong phú qua những nẻo đường bộ thẳm sâu và các tuyến hải trình sóng gió. Mối quan hệ mậu dịch giữa xứ sở tâm linh Ấn Độ và lưu vực Lưỡng Hà (Mesopotamia) đã khởi nguồn từ những năm 3.000 trước Tây lịch.

Trong khi nhịp cầu thương mại nối liền Ấn Độ với Ai Cập, thông qua các thương cảng trung chuyển trọng yếu tại Yemen - lại đơm hoa kết trái từ khoảng 1.000 năm trước Tây lịch.

Trong kho tàng cổ thư Phật giáo, Baveru Jataka (từ Hán-Việt thường gọi là Chuyện xứ Baveru hay Bảo-lô-lư Bản Sinh kinh, mang mã số No. 339 trong tuyển tập Kinh Bổn Sinh thuộc Tiểu Bộ Kinh - Khuddaka Nikāya) là một tiền thân nổi tiếng của đức Thế Tôn, đã lưu dấu những hoạt động mậu dịch hàng hải sầm uất với thành Babylon huyền thoại (trong Phạn ngữ gọi là Baveru).

Vào năm 255 trước Tây lịch, đỉnh cao của triều đại Khổng Tước (Maurya) tại Ấn Độ dưới triều đại của Hoàng đế Asoka (A-dục vương, trị vì từ 273 – 232 trước Tây lịch) đã ban hành thánh chỉ sắc lệnh, cử các bậc tu sĩ Phật giáo với tư cách là những sứ giả của đấng Như Lai để thiết lập mối bang giao hòa hiếu với Antiochus II Theos tại Syria và Tây Á, Ptolemy II Philadelphos tại Ai Cập, Magas tại Cyrene, Antigone Gonatas tại Macedonia, và Alexander tại Corinth.

Dòng chảy thời gian trôi qua, các cộng đồng thương gia Ấn Độ, bao gồm cả các tín đồ Ấn Độ giáo và tăng, ni, cư sĩ Phật giáo, đã dần bén rễ, định cư tại nhiều

hải cảng cùng bến sông chiến lược trên đất Tiểu Á, Bán đảo Ả Rập và Ai Cập.

Đi cùng dòng chảy đó, những người con của xứ Ấn hành nghề ở các lĩnh vực khác cũng nối gót viễn xứ đến đây lập nghiệp.

Sử gia kiêm nhà văn người Syria, ngài Zenob Glak, từng ghi chép tường tận về một cộng đồng người Ấn cùng hệ thống đền miếu tôn giáo của họ nằm bên thượng nguồn dòng Euphrates thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, hướng về phía tây hồ Van từ thế kỷ II trước Tây lịch. Tương tự, nhà văn kiêm kiều dân Hy Lạp Dion Chrysostom (40 – 112) cũng khắc họa một cộng đồng tương tự tại đất mỏ neo văn hóa Alexandria.

Qua những chứng tích di tích khảo cổ học, người ta còn tìm thấy dấu ấn của các trung tâm định cư Phật giáo tại phía nam Baghdad dọc theo hạ lưu sông Euphrates tại Kufah, trên bờ biển miền đông Iran tại Zir Rah, và ngay tại cửa ngõ thiêng liêng của vịnh Aden trên đảo Socotra.

Sau này, khi các nền văn minh rực rỡ một thời như Babylon và Ai Cập suy tàn vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất sau Tây lịch, đồng thời hoạt động hải hành của Đế quốc Byzantine tại Biển Đỏ dần thu hẹp, phần lớn luồng giao thương huyết mạch giữa Ấn Độ và phương Tây bắt đầu chuyển hướng hải trình hướng về Bán đảo Ả Rập, rồi từ đó trung chuyển qua các tuyến đường bộ dưới sự điều phối của các thương gia Ả Rập (điều phối làm trung gian buôn bán).

Lúc bấy giờ, Mecca - quê hương thiêng liêng của Tiên tri Muhammad (570 – 632), đã vươn lên và trở thành Trung tâm mậu dịch, nơi hội tụ các đoàn lữ hành từ phương Đông và phương Tây tề tựu. Nhờ thế, những nhánh cộng đồng người Ấn Độ lại càng có điều kiện cắm rễ và dung dưỡng đời sống tâm linh tại vùng đất văn hóa Ả Rập.

Tiêu biểu hơn cả là cộng đồng người Jat (trong tiếng Ả Rập gọi là Zut), với đông đảo kiều dân đã sinh cơ lập nghiệp tại Bahrain, tại Ubla - vùng đất gần thành phố Basrah ngày nay, tọa lạc ngay cửa ngõ phía bắc vịnh Ba Tư.

Sử liệu ghi lại, phu nhân của Tiên tri Muhammad là bà Aisha đã từng được một y sĩ người Jat thỉnh ban thuốc thang chữa bệnh. Điều ấy minh chứng rằng, bản thân Tiên tri Muhammad chắc chắn đã hiểu sâu sắc nền văn hóa sâu đậm của xứ Ấn Độ.



Các khu định cư sớm của người Ấn Độ tại Tây Á và Bắc Phi

Như một tầng sâu thẳm của nhân duyên lịch sử, giữa thế kỷ XX, học giả Hamid Abdul Qadir, trong tác phẩm trứ danh Buddha the Great: His Life and Philosophy (tiếng Ả Rập: Budha al-Akbar Hayatoh wa Falsaftoh), đã đưa ra nhận định đầy kinh ngạc: Vị Tiên tri Dhu'l Kifl ("Người đến từ Kifl"), được tôn vinh hai lần trong kinh Quran với phẩm hạnh kiên nhẫn và từ bi vô lượng, kỳ thực chính là đức Phật, dẫu phần lớn các học giả truyền thống vẫn nghiêng về giả thuyết đó là tiên tri Ezekiel.

Theo nhãn quan của học giả này, từ "Kifl" chính là âm vận trong tiếng Ả Rập xuất phát từ danh từ "Kapilavastu" (Ca-tỳ-la-vệ) - kinh đô Đản sinh của đức Phật.

Vị học giả này cũng nhận định rằng, những điển tích huyền nhiệm về cội cây sung (fig tree) trong Kinh Quran chính là sự ẩn dụ thâm trầm ngầm nhắc đến đức Phật - đấng giác ngộ dưới cội bồ đề thiêng liêng.

Bộ sử ký vĩ đại Tarikh-i-Tabari (Lịch sử các vị Tiên tri và các vị Vua) - một trong những đỉnh cao sử học của thế giới Hồi giáo, công trình tái dựng buổi bình minh Hồi giáo vào thế kỷ thứ X do sử gia al-Tabari (838 – 923) biên soạn tại Baghdad - đã ghi chép về một hội chúng người Ấn Độ khác hiện diện tại bán đảo Ả Rập: đó là người Ahmaras, hay còn được xưng tụng là "Những người mặc y đỏ" xuất xứ từ xứ Sindh. Xét dưới góc độ lịch sử và tôn giáo, không còn nghi ngờ gì nữa, đó chính là các tăng sĩ Phật giáo khoác trên mình tấm y cà sa sắc vàng sẫm đặc trưng.

Theo các nguồn sử liệu cổ, đã có ba vị trong số họ từng đăng đàn giảng giải những giáo lý triết học thâm áo cho người Ả Rập nghe trong những năm tháng khai sáng của kỷ nguyên Hồi giáo. Qua đó, ta thấy rõ ràng rằng ít nhất một số nhà lãnh đạo và tri thức Ả Rập thời kỳ đầu đã thấu triệt tinh hoa đạo Phật từ trước khi ngọn đuốc Hồi giáo vươn xa khỏi biên giới bán đảo.

Sự thiết lập của Triều đại Caliphate Umayyad

Sau khi Tiên tri tạ thế, Abu Bakr (trị vì từ 632 – 634) rồi đến Umar I (trị vì từ 634 – 644) lần lượt được bầu làm Caliph (vị lãnh đạo tinh thần và thế tục kế nhiệm). Dưới triều đại của vị Caliph thứ hai, người Ả Rập đã chinh phục Syria, Palestine, Ai Cập, một phần Bắc Africa và khởi xướng cuộc tấn công vào Iran.

Khi ấy, một hội đồng gồm sáu thành viên đã đề cử ngôi vị Caliph cho Ali - người anh em họ kiêm con rể của Tiên tri - nhưng đi kèm với những điều kiện mà ông không thể chấp nhận. Do đó, vương quyền Caliph đã chuyển sang tay Uthman (trị vì từ 644 – 656). Ông là người đã hoàn tất việc lật đổ Đế quốc Sassanid tại Iran vào năm 651 và sáng lập phong trào Murjiah trong lòng Hồi giáo. Ông ban hành sắc lệnh rằng những người không phải gốc Ả Rập có thể trở thành tín đồ Hồi giáo nếu bề ngoài họ tuân thủ luật Sharia và thừa nhận quyền cai trị của vị Caliph; tuy nhiên, chỉ có Allah mới là đấng phán xét sự thành kính nội tâm của họ.

Uthman cuối cùng đã bị ám sát bởi phe phái ủng hộ Ali. Nội chiến bùng nổ, trong đó lần lượt Ali rồi đến người con trưởng của ông là Hassan đều bị sát hại sau một thời gian ngắn nắm giữ ngôi vị Caliph. Mu'awaiya - người em rể của Tiên tri kiêm thủ lĩnh phe ủng hộ Uthman, cuối cùng đã giành chiến thắng, tự xưng là vị Caliph đầu tiên (trị vì từ 661 – 680) của triều đại Umayyad (661 – 750). Ông dời đô từ Mecca về Damascus, trong khi quyền tranh chấp ngôi vị Caliph rơi vào tay Husayn, người con trai út của Ali. Những mối giao bang đầu tiên giữa cộng đồng người Hồi giáo Ả Rập và Phật tử tại Trung Á đã diễn ra không lâu sau đó.



Trung Á trong Thời Kỳ Umayyad Sớm

Cuộc tấn công của Triều đại Umayyad vào xứ Bactria

Vào năm định mệnh 663, những đoàn quân viễn chinh Ả Rập từ đất mẹ Iran đã tiến đánh xứ Bactria, miền đất cổ kính nằm giao thoa giữa dãy núi hiểm trở Hindu Kush ở phương nam và dòng sông Oxus (nay là sông Amu Darya) ở phương bắc. Tại đây, lực lượng quân chủ lực đã kiểm soát vùng quanh thành Balkh, bao gồm cả tu viện Nava Vihara lừng lẫy, buộc các lực lượng chủ chiến phải rút về thung lũng Kabul.

Chẳng bao lâu sau, nhịp tiến quân tiếp tục hướng lên miền bắc, đặt chân đến xứ Sogdia khi chiếm lấy thành phố Bukhara từ tay các bộ tộc Turk phương Tây.

Chiến lược quân sự thời kỳ này dung hòa giữa sức mạnh trấn áp và ngoại giao thực tế. Những ai kháng cự phải đối diện với sự kiên quyết của binh đao, trong khi những thành trì quy hàng trong hòa bình được ban hành quy chế bảo hộ qua một hiệp ước pháp lý mang tên ‘ahd. Nhờ tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc giữ trọn giao ước, lực lượng Umayyad đã tạo dựng được sự tín nhiệm lớn, giảm thiểu tối đa những tổn thất và sự kháng cự từ các vùng đất mới tiếp quản.

Song hành cùng chiến lược quân sự là chính sách tôn giáo rõ ràng. Các cộng đồng thần dân chấp nhận hiệp ước được phép duy trì niềm tin riêng với nghĩa vụ nộp thuế thân (poll tax), trong khi những kẻ chống đối đứng trước lựa chọn quy y hoặc đối mặt với gươm giáo. Dẫu vậy, không ít người tự nguyện hướng về đức tin mới bởi những lợi ích kinh tế thực tế hoặc mong muốn tránh khoản thuế định kỳ.

Dẫu một số tín đồ và cả vị trụ trì của Nava Vihara từng bước cải đạo, đại bộ phận Tứ chúng Phật tử trong vùng vẫn chọn quy chế thần dân được bảo hộ dưới triều đại Caliphate và hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Vào ngưỡng cửa thế kỷ VIII, khi Tam tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh viếng thăm, tu viện Nava Vihara vẫn sừng sững tồn tại và phát triển vô cùng thịnh vượng.

Sự trân trọng ấy còn được lưu dấu qua ghi chép của sử gia người Iran Omar ibn al-Azraq al-Kermani vào đầu thế kỷ VIII, được tái hiện trong tác phẩm Kitab al-Buldan của sử gia Ibn al-Faqih al-Hamadhani. Ông mô tả tu viện với sự tương đương hình ảnh thánh địa Kaaba, miêu tả khối đá vuông trung tâm (bệ đài bảo tháp) được phủ vải tôn kính theo phong tục và đoàn người nhiễu quanh hành lễ. Qua đó, ta thấy thái độ cởi mở và nỗ lực thấu hiểu sâu sắc của người Ả Rập đối với các nền văn hóa tôn giáo khác.



Trải nghiệm của người Umayyad với các tôn giáo khác tại Iran

Trước khi tiến vào Bactria, triều đình Umayyad từng áp dụng quy chế bảo hộ đối với nhiều tín ngưỡng tại Iran như Bái Hỏa giáo, Cơ Đốc phái Nestorian, Do Thái giáo và Phật giáo. Tuy nhiên, một số quan chức địa phương từng thể hiện thái độ khắt khe, áp dụng các quy định nhận diện khắt khe hoặc hạn chế việc xây dựng cơ sở thờ tự mới.

Ngược lại, những ai tham gia sinh hoạt tôn giáo Hồi giáo hoặc có thành viên trong gia đình tự nguyện cải đạo sẽ nhận được những quyền lợi ưu đãi lớn về tài

sản và xã hội. Sức hút từ các lợi ích vật chất cùng mong muốn vượt qua sự kềm kẹp đã thúc đẩy nhiều tín đồ tôn giáo cũ chuyển mình theo đức tin mới. Dù tiến trình cụ thể trong lòng cộng đồng Phật giáo Bactria chưa được ghi chép trọn vẹn, nhưng việc hình thành một dòng chảy chuyển hóa tương tự hoàn toàn là một giả thuyết có cơ sở lịch sử vững chắc.

Bản chất của tiến trình cải đạo

Vào thời kỳ lịch sử ấy, tiến trình quy y sang đạo Hồi chủ yếu mang hình thức bề ngoài, hoàn toàn khế hợp với tinh thần và phong tục khoan dung của phái Murjiah. Một người chỉ cần tuyên xưng việc chấp nhận các tín điều cốt lõi của đạo Hồi, thực hành những bổn phận thiêng liêng cơ bản - như hành lễ năm lần mỗi ngày, đóng thuế từ thiện (Zakat) để tương thân tương ái với người nghèo theo luật định, ăn chay trường kỳ trong tháng Ramadan, và dâng tâm hành hương về thánh địa Mecca ít nhất một lần trong đời.

Song trên hết thảy, điều kiện tiên quyết và tối thượng chính là sự quy phục tuyệt đối trước uy quyền của triều đại Umayyad. Mục đích trọng tâm mà nhà nước hướng tới kỳ thực là sự quy thuận về lòng trung thành chính trị hơn là một cuộc chuyển hóa triệt để về phương diện tâm linh. Những ai vi phạm luật pháp Sharia sẽ phải đối diện với phán quyết của tòa án Umayyad và chịu hình phạt tương xứng, thế nhưng trên danh nghĩa, họ vẫn là những công dân Hồi giáo trọn vẹn với đầy đủ đặc quyền dân sự. Chỉ có Allah - Đấng Tối Cao - mới là đấng phán xử tường tận sự chân thành trong tín tâm sâu thẳm của mỗi con người.

Phương thức uyển chuyển này được thiết kế tinh tế nhằm thu phục những thần dân trung tâm và giữ vững sự ổn định cho triều đình Ả Rập. Nó dĩ nhiên thu hút những ai cải đạo như một bước đi thực tế về mặt chính trị, xã hội hoặc kinh tế, trong khi ở chốn sâu thẳm nội tâm, họ vẫn gìn giữ ngọn lửa đức tin truyền thống.

Tuy nhiên, dòng chảy thời gian không dừng lại ở đó. Thế hệ con cháu của những người cải đạo ấy - lớn lên trong bầu không khí ngoại tầng và nhịp sống của đạo Hồi - lại trở nên vô cùng thuần thành và kiên định trong việc tiếp nhận đức tin mới so với thế hệ cha ông. Cứ thế, cộng đồng người Hồi giáo tại Trung Á lớn mạnh dần qua năm tháng thông qua một tiến trình hòa bình, thấm đượm tính nhân văn.

Sự tranh đoạt quyền lực và cục diện phức tạp tại Trung Á

Vào nửa cuối thế kỷ VII và thập niên đầu thế kỷ VIII, miền đất Sogdia cùng các vùng phụ cận đã biến thành một chiến trường đẫm máu, nơi tranh giành ảnh hưởng đầy khốc liệt giữa vô số thế lực lớn của thời đại. Nơi đây không chỉ chứng kiến sự bành trướng của lực lượng Hồi giáo Umayyad, mà còn là bàn cờ giao tranh giữa người Tây Turk, đại quân nhà Đường từ Trung Hoa hùng vĩ, người Tạng (Tibet), cùng các bộ tộc Turk phương Bắc.

Những biến động quân sự và chính trị diễn ra liên hồi trên diện rộng:

* **Sự dịch chuyển quyền lực:** Các triều đại phương Đông và những liên minh du mục liên tục xê dịch biên độ kiểm soát từ lưu vực Tarim cho đến các thành trì kiên cố tại Trung Á, thông qua những cuộc nổi dậy, đảo chính và tái lập liên minh.

* **Biến động tại Bactria và Sogdia:** Lực lượng Umayyad từng bước thiết lập quyền cai trị nhưng cũng nhiều phen chịu tổn thất, phải rút lui trước khi kiên cường tái chiếm và giữ vững các cứ điểm thương mại chiến lược như Bukhara.

Sự đan xen giữa các thế lực bản địa, đạo quân du mục và quân Ả Rập đã tạo nên một chuỗi xung đột tôn giáo - chính trị phức tạp, đỉnh điểm là những biến động quanh quyền kiểm soát các đô thị sầm uất dọc theo con đường tơ lụa huyền thoại.

Lời kết

Nhìn lại toàn cảnh lịch sử, quá trình bành trướng của người Ả Rập diễn ra tương đối chậm chạp và phụ thuộc sâu sắc vào những thời điểm suy yếu hoặc phân tán lực lượng của các đế chế đồng cấp đương thời. Động lực cốt lõi đằng sau những chiến dịch này mang sắc thái tranh chấp lãnh thổ và mưu cầu lợi ích chính trị nhiều hơn là một cuộc thánh chiến tôn giáo thuần túy.

Tốc độ lan tỏa thực tế của đức tin mới trong lòng cư dân bản địa cũng diễn ra rất từ tốn, điều này được phản ánh rõ nét qua khoảng thời gian cách biệt khá dài giữa các công trình tôn giáo được kiến thiết trong vùng.

Tác giả: **Tiến sĩ Alexander Berzin/**Việt dịch và biên tập: **Thích Vân Phong**
Nguồn: **StudyBuddhism.com**